**Settings (cài đặt)** là một khu vực quan trọng có trong bảng điều khiển WordPress. Tại đó, ta có thể thực hiện các thiết lập liên quan đến cấu hình website, quy trình soạn thảo nội dung trên web, cách nội dung sẽ hiển thị, đường dẫn tĩnh, quyền riêng tư,…

**General Settings** là nơi chứa các mục liên quan đến thiết lập cấu hình trang web. Những thiết lập này khá “nhạy cảm” và ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của web nên bạn cần phải nắm rõ trước khi thực hiện.

**Writing:** Các thiết lập trong mục này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất và xuất bản nội dung trên website.

**Reading:** Các thiết lập bạn thực hiện trong khu vực này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc hiển thị nội dung trên trang web. Mục Reading gồm có các tùy chọn như sau:

**Discussion:** Các thiết lập trong phần này cho phép bạn điều chỉnh tính năng bình luận trên website WordPress.

**Permalink Settings** là nơi bạn có thể thiết lập các đường dẫn tĩnh cho toàn bộ website thay vì dùng cấu trúc đường dẫn động. Khi sử dụng đường dẫn tĩnh, địa chỉ bài viết, trang, category,… đều sẽ được hiển thị bằng tên cụ thể chứ không phải ở dạng số.

**General**

* ***Site Title:***Đây là phần bạn có thể điều chỉnh tên hiển thị trên thanh tiêu đề của website.
* ***Tagline:***Phần mô tả, slogan của trang web.
* ***SiteIcon:*** biểu tượng trang web nằm kế tên trên tab trình duyệt, ít nhất logo có size = 512x512.
* ***WordPress Address (URL):***Đường link địa chỉ hiện tại của website. Lưu ý, địa chỉ này sẽ ảnh hưởng đến URL của các post và page phụ của website nên cần phải cẩn trọng khi chỉnh sửa.

Địa chỉ truy cập web  
Mặc định là “localhost”, nhưng do dùng  
server để host web nên phải điền ip tĩnh

vài điểm lưu ý:  
không nhập địa chỉ ip như trong ảnh nếu như không có ip tĩnh hay hosting  
tốt nhất để giá trị mặc định là” localhost” nếu cá nhân ko có nhu cầu mở web công khai  
  
trong trường hợp muốn mở web công khai thì máy của bạn phải set ip tĩnh  
(hiện tại đa số thiết bị cấu hình mặc định là ip động nên không làm được cái này,  
mọi người nên tự tìm hiểu thêm và mình chỉ nói tóm tắt sơ qua)  
  
nếu có hosting, có tên miền thì phải cấu hình thêm để trỏ ip tĩnh vô tên miền (sử dụng cloudflare để trỏ)

* ***Site Address (URL):***Địa chỉ trang web chủ của bạn. Nếu đang cài website WordPress làm trang chủ thì ở mục này, bạn nên để đường dẫn giống với WordPress Address.
* ***Email Address:*** Địa chỉ email của người quản trị trang web. Nếu có các thông báo quan trọng, hệ thống WordPress sẽ gửi về địa chỉ email này.
* ***Membership:*** Nếu bạn tick chọn mục “Anyone can register” thì bất cứ user nào cũng có thể tự đăng ký tài khoản người dùng trên trang web của bạn tại đường link: http://domain/wp-login.php?action=register.
* ***New User Default Role****:*Mục này cho phép bạn thay đổi vai trò mặc định của user đăng ký mới (tốt nhất, bạn nên để mặc định là Subscriber để tránh cho user mới có những quyền không cần thiết). Các tùy chọn vai trò của user mới gồm có:

**+ Subscriber**: Đây là nhóm user được cấp ít quyền nhất trong WordPRess. Nhóm này có thể đăng nhập vào WordPress site và điền/chỉnh sửa thông tin hồ sơ cá nhân, mật khẩu của họ và xem bài viết đã xuất bản nhưng không thể viết bài hoặc làm bất cứ điều gì trong khu vực bảng điều khiển WordPress của website.

**+ Contributor**: Nhóm này có thêm quyền thêm và chỉnh sửa bài viết của mình. Tuy nhiên nếu muốn bài viết được xuất bản, họ phải được sự đồng ý của các nhóm cao hơn (editor, administrator).

+**Author**: Nhóm này có quyền viết, chỉnh sửa và xuất bản bài viết của chính mình.

**+ Editor**: Nhóm này có quyền kiểm soát toàn bộ nội dung trên website (cho phép contributor xuất bản nội dung, quản lý các chuyên mục, kiểm duyệt comment, upload tập tin/nội dung,…). Tuy nhiên editor không có quyền thay đổi các cài đặt trên website hoặc thêm người dùng mới.

**+ Administrator**: Đối với website bình thường, không kích hoạt Multisite, Administrator là nhóm có quyền cao nhất, có thể kiểm soát mọi hoạt động, cài đặt của trang web.

* ***Timezone:***Múi giờ mà bạn muốn sử dụng cho website của mình. Tại Việt Nam cần chọn múi giờ UTC + 7.
* ***Date Format:*** Định dạng ngày tháng năm trên site.
* ***Week Start On:***Ngày mà bạn muốn là thời điểm bắt đầu của một tuần.
* ***Site Language:***Ngôn ngữ bạn muốn dùng trên website.
* UTC là giờ chuẩn quốc tế  
  Localtime là múi giờ địa phương.
* UTC là giờ chuẩn quốc tế (WP lưu trữ tất cả các thông tin thời gian, như thời gian bài viết, thời gian người dùng đăng nhập, v.v., theo UTC trong cơ sở dữ liệu.)  
    
  Localtime là múi giờ địa phương của của trang web.

**Writing**

* ***Formatting:***Phần này có các sự lựa chọn như sau:

+ Convert emotion: Tự động chuyển đổi các ký hiệu emotion từ dạng ký tự sang hình ảnh được mã hóa sẵn bới WordPress.

+ WordPress should correct: Nếu chọn mục này thì tất cả nội dung trên web của bạn đều phải tuân thủ theo cấu trúc XHTLM hợp lệ.

* ***Default Post Category:***Category mặc định chứa bài post nếu bạn không chọn category khi xuất bản.
* ***Default Post Format:*** Loại định dạng post mặc định nếu bạn không quên không chọn format cho bài đăng. Bạn có thể lựa chọn một trong các định dạng mặc định sau: link, image, quote, standard, video,…
* ***Press This****:* Tính năng này cho phép copy nội dung từ một địa chỉ web bất kỳ và tự đăng lên trang web của bạn.
* ***Post via email****:* Đây là tính năng giúp bạn đăng bài thông qua email.

"Post via email" trong WordPress là một tính năng cho phép người dùng  
xuất bản bài viết lên trang web bằng cách gửi email đến một địa chỉ đã được cấu hình  
trước. Tính năng này đặc biệt hữu ích khi người dùng không có quyền truy cập trực tiếp  
vào trang web nhưng vẫn cần cập nhật nội dung mới một cách nhanh chóng và thuận tiện.

* ***Update Service:***Các dịch vụ ping mà bạn muốn hệ thống WordPress gửi tín hiệu ping đến khi có bài đăng mới được xuất bản.

(một loại send request HTTP) đến các dịch vụ khác để thông báo  
về việc cập nhật nội dung trên web (ví dụ có bài viết mới, bài viết được cập nhật)

**Reading**

* Your homepage display: bố cục trang chủ  
  hiển thị bài mới nhất  
  hiển thị trang cố định (phải chọn)

Nếu mà chọn static page thì chọn các mục cố định ở đây

* [***Blog***](https://wiki.matbao.net/blog/)***Pages show at most:***Số lượng bài viết có thể hiển thị cùng một lúc trên trang blog.

Số lượng bài hiển thị ít nhất ở trang chính

* ***Syndication feeds show the most recent:*** Số lượng bài viết mới có thể hiển thị trên trang RSS Feed của website.

Số lượng post mới nhất được hiển thị tại trang RSS Feed

* ***For each article in a feed, show:***Mục này bao gồm 2 tùy chọn:

*+*Full text:Hiển thị toàn bộ nội dung bài viết trên RSS Feed.

*+*Summary: Chỉ hiển thị nội dung tóm tắt của bài viết trên RSS Feed.

chi tiết bài trong dòng thông tin  
hiện đầy đủ  
tóm tắt

* ***Search Engine Visibility:*** Nếu lựa chọn mục này thì bot của các công cụ tìm kiếm như Google, Bing sẽ không thể đánh chỉ mục nội dung của bạn. Khi đó, website của bạn sẽ không xuất hiện trên kết quả tìm kiếm của Google.

Tương tác với công cụ tìm kiếm.  
Tích vào -> không hiển thị trên trình duyệt

nếu tích vào thì không hiển thị kết quả tìm kiếm trên google   
Tương tác với công cụ tìm kiếm (Search Engine Visibility): Nếu bạn đánh dấu vào phần này, nghĩa là các bot của các cỗ máy tìm kiếm (Google chẳng hạn) không thể đánh chỉ mục nội dung của bạn, từ đó website của bạn không hiển thị trên kết quả tìm kiếm tại Google.

**Discussion**

Chức năng trong phần Setting/Discussion của WordPress, như trong hình, bao gồm nhiều tùy chọn liên quan đến việc quản lý bình luận trên trang web. Đây là giải thích chi tiết về các chức năng đó:  
1. Default post settings (Cài đặt mặc định cho bài đăng)  
Attempt to notify any blogs linked to from the post: Tính năng này tự động gửi thông báo đến các blog mà bạn đã liên kết trong bài viết của mình. Nếu blog đó cho phép, nó sẽ nhận được một thông báo rằng bạn đã liên kết đến nó.  
Allow link notifications from other blogs (pingbacks and trackbacks) on new posts: Khi các blog khác liên kết đến bài viết của bạn, WordPress sẽ nhận thông báo về điều đó (gọi là pingback hoặc trackback). Tùy chọn này sẽ kích hoạt tính năng nhận thông báo khi các blog khác liên kết đến bài viết của bạn.  
Allow people to submit comments on new posts: Cho phép mọi người bình luận trên các bài viết mới. Nếu bạn bỏ chọn, bình luận sẽ bị tắt trên tất cả các bài viết mới.

* ***Default article settings:*** Các lựa chọn ở mục này cho phép bạn điều chỉnh tính năng bình luận mặc định đối với tất cả các bài viết mới.

+ Attempt to notify any blogs linked to from the article: Gửi tín hiệu Ping đến các site mà bạn đã gắn URL trong post/page.

Cố gắng thông báo cho bất kỳ blog nào được liên kết từ bài viết của bạn. Giúp blog khác biết rằng bạn đã nhắc đến hoặc liên kết đến nội dung của họ

* có nghĩa là khi bạn đăng một bài viết và trong bài có chứa liên kết đến các blog khác, WordPress sẽ cố gắng gửi thông báo (pingback) cho các blog đó. Điều này nhằm báo cho blog kia biết rằng bạn đã dẫn liên kết đến bài viết của họ.  
  Pingback giống như một cách tự động để tạo mối liên kết giữa các bài viết trên các trang web khác nhau. Nếu blog kia hỗ trợ pingback, họ sẽ nhận được thông báo rằng blog của họ được đề cập.

+ Allow link notifications from other blogs (pingbacks and trackbacks): Khi bật tính năng này, trang web của bạn sẽ nhận thông báo khi có một website khác gửi pingbacks hoặc trackbacks đến.

Cho phép nhận thông báo liên kết từ các blog khác (thông qua pingbacks và trackbacks) trên các bài đăng mới. -> có nghĩa là khi một blog khác liên kết đến bài viết mới của bạn, bạn sẽ nhận được thông báo về liên kết đó

+ Allow people to post comments on new articles: Cho phép người dùng bình luật ở các bài viết xuất bản mới.

Cho phép mọi người đăng bình luận trên các bài viết mới.

* ***Other comment settings:*** Đây là khu vực chứa các thiết lập liên quan đến việc gửi comment của user. Mục này gồm có những tùy chọn thiết lập sau:

*+*Comment author must fill out name and email: Để gửi bình luận, user phải khai báo tên và địa chỉ email.

người đăng bình luận bắt buộc phải điền tên và email trước khi có thể gửi bình luận.

*+*Users must be registered and logged in to comment: User phải đăng nhập tài khoản mới được bình luận.

người dùng phải đăng ký và đăng nhập  
thì mới cho bình luận

*+*Automatically close comments on articles older than [14] days: Tự động đóng bình luận nếu nó được gửi lâu hơn [14] ngày (số ngày tùy chọn).

tự động khóa bình luận nếu bài viết đó quá n ngày

+ Show comment cookies otp in checkbox, alowing comment author cookies to be set: Tính năng chấp thuận cookie khi bình luận

Hiển thị một ô checkbox để người dùng chọn (opt-in), cho phép lưu cookies của người đăng bình luận. Nếu người dùng đánh dấu vào ô này, hệ thống sẽ lưu thông tin của họ dưới dạng cookies (ví dụ như tên, email) để lần sau khi họ bình luận, những thông tin này có thể tự động điền sẵn, giúp tiết kiệm thời gian.

*+*Enabled threaded (nested) comments [n] levels deep: Phân cấp các bình luận thành [n] cấp để tiện theo dõi (mục này được áp dụng cho chức năng Reply).

Cho phép bình luận lồng nhau (theo dạng cây) lên đến n cấp độ (2-10)

Nghĩa là người dùng có thể phản hồi một bình luận gốc, sau đó người khác có thể tiếp tục phản hồi các bình luận đó, và quá trình này có thể lồng vào nhau tối đa n lần theo cấu hình.

*+*Break comments into pages with [50] top level comments per page and the [last] page displayed by default: Đây là tính năng tự động phân chia trang cho các comment nếu post/page có hơn [50] bình luận (số bình luận tùy chọn).

tính năng chia các bình luận thành nhiều trang.  
50 top level comments per page: Mỗi trang sẽ hiển thị 50 bình luận chính (không tính các phản hồi cho bình luận đó, chỉ là các bình luận gốc thì mới tính).  
  
The last/first page displayed by default: Khi bạn mở phần bình luận, hệ thống sẽ tự động hiển thị trang đầu tiên hoặc trang cuối cùng, tùy thuộc vào cách cài đặt. Nếu mở trang đầu tiên, bạn sẽ thấy các bình luận mới nhất. Nếu mở trang cuối cùng, bạn sẽ thấy các bình luận cũ nhất.

*+*Comments should be displayed with the [older/newer] comments at the top for each page: Thiết lập các comment hiển thị theo thứ tự từ mới nhất đến cũ nhất (hoặc ngược lại).

-- older: Các bình luận cũ sẽ được hiển thị ở đầu mỗi trang, và các bình luận mới sẽ xuất hiện sau. -- newer: Các bình luận mới sẽ được hiển thị ở đầu mỗi trang, và các bình luận cũ sẽ xuất hiện sau.

* ***E-mail me whenever:*** Gửi thông báo cho quản trị viên khi có bình luận.

gửi email về cho QTV khi:  
-- có ai đó đăng bình luận  
-- có bình luận mới đang chờ kiểm duyệt

***+***Anyone posts a comment: Email thông báo được gửi bất cứ khi nào có bình luận mới.

+ A comments is held for moderation: Nhận email thông báo khi xuất hiện comment đang chờ duyệt.

* ***Before a comment appears:***

-- bình luận phải được kiểm duyệt  
-- người dùng chỉ có thể bình luận nếu trước đó đã có 1 bình luận được quản trị viên phê duyệt.

***+***Comment must be manually approved: Tất cả bình luận muốn hiển thị trên website đều phải chờ phê duyệt.

***+***Comment author must have a previously approved comment: Comment của người dùng sẽ được tự động hiển thị nếu trước đó đã có một comment được duyệt.

**Comment moderation**: Bình luận sẽ được tự động đưa vào trạng thái “chờ duyệt” nếu nó có chứa các keywords, email hoặc địa chỉ IP trong danh sách trong khung.

kiểm duyệt bình luận nếu chứa n liên kết, các bình luận này sẽ  
được vào danh sách chờ duyệt

* ***Disallowed Comment Keys/Comment Blacklist:*** Các từ cấm sử dụng khi bình luận. Mỗi từ cấm sẽ được khai báo trên một dòng riêng. Nếu bình luận nào có chứa từ trong blacklist thì sẽ bị đánh dấu là Spam.
* cấu hình các từ khóa muốn chặn khi bình luận  
  bình luận nào chứa từ khóa bị chặn thì sẽ nằm trong “thùng rác"
* ***Avatars:*** Các tùy chọn liên quan đến avatar của người gửi bình luận.

***+***Avatar Display: Cho phép user hiển thị avatar ở phần bình luận.

* cho phép hiển thị avatar hay không

+ Maximum Rating: Loại avatar tối đa được phép hiển thị trên website.

cấu hình web phù hợp cho độ tuổi  
-- cho tất cả mọi người  
-- 13+  
-- 17+  
-- hơn tuổi trưởng thành

+ Default Avatar: Avatar mặc định nếu người dùng chưa upload hình avatar riêng.

chọn avatar mặc định  
khi tạo tài khoản trên web

**Permalink**

* ***Common Settings****:* Các thiết lập thông dụng liên quan đến đường dẫn tĩnh. Mục này có các tùy chọn sau:

+ Default: Cấu trúc đường dẫn mặc định (đường dẫn động).

+ Day and name: Đường dẫn với kiểu hiển thị đầy đủ ngày đăng bài, tên bài viết.

+ Month and name: Đường dẫn hiển thị tháng, năm và tên post.

+ Numeric: Đường dẫn hiển thị ID của post.

+ Post name: Đường dẫn chỉ hiển thị tên post.

* ***Custom Structure:*** Tùy chỉnh cấu trúc đường dẫn (chúng ta sẽ nói sâu hơn về phần này ở đoạn sau của bài viết).
* ***Optional:*** Các thiết lập tùy chọn không bắt buộc, bao gồm:

+ Category base: Tên đường dẫn chính trước khi đến các trang category. Mặc định là: http://domain/category/tên-category/.

+ Tag base: Tên đường dẫn chính trước khi đến các trang tag. Mặc định là http://domain/tag/tên-tag/.

***Custom Structure***

Ở tùy chọn này, bạn có thể điều chỉnh cấu trúc đường dẫn theo như mong muốn của mình. Cấu trúc này được xác định bằng những từ khóa cấu trúc có dạng %từ khóa%.

Dưới đây là một số từ khóa cấu trúc phổ biến:

* %day% – ngày đăng bài viết.
* %monthnum% – tháng đăng bài viết.
* %year% – năm đăng bài viết.
* %hour% – giờ đăng bài viết.
* %post\_id% – ID của của bài viết.
* %postname% – tên của bài viết.
* %author% – tên tác giả của bài viết
* %category% – tên category chứa bài viết.

***Lỗi 404 khi thiết lập đường dẫn tĩnh trên localhost***

Nếu bị lỗi 404 ở localhost khi thiết lập đường dẫn tĩnh, có thể localhost của bạn vẫn chưa bật mod\_rewrite của Apache.

Để khắc phục, bạn cần tìm file httpd.conf trong thư mục localhost và tìm các thiết lập AllowOverride None đổi thành AllowOverride All. Cuối cùng, Stop Apache và cho chạy lại là được.

**Privacy**

Để đảm bảo tuân thủ Quy định bảo vệ dữ liệu chung (GDPR) của Liên minh châu Âu. WordPress hiện nay có thêm mục thiết lập quyền riêng tư (Privacy Settings). Với mục cài đặt này, bạn có thể tạo trang chính sách bảo mật theo chính sách có sẵn của WordPress hoặc thay đổi nó theo ý mình.